

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14652
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.254.497.018.636	10.073.635.422.323
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	755.703.204.365	983.991.724.703
111	Tiền		721.203.204.365	926.891.724.703
112	Các khoản tương đương tiền		34.500.000.000	57.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		289.613.600.644	251.569.818.437
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	289.604.247.468	251.560.465.261
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.122.248.143.960	1.643.105.453.491
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.934.341.865.678	1.185.217.537.568
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	175.189.906.315	436.118.545.861
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	20.164.189.343	28.463.980.765
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.447.817.376)	(6.694.610.703)
140	Hàng tồn kho	8	5.494.961.709.073	6.581.144.708.756
141	Hàng tồn kho		5.620.462.557.053	6.871.491.372.468
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.500.847.980)	(290.346.663.712)
150	Tài sản ngắn hạn khác		591.970.360.594	613.823.716.936
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	16.481.919.430	16.560.023.913
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	575.488.441.164	597.263.693.023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.220.701.257.363	2.828.562.351.595
210	Khoản phải thu dài hạn		5.500.000	2.310.962.017
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	5.500.000	2.310.962.017
220	Tài sản cố định		2.093.751.334.604	2.302.095.553.166
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.820.581.376.704	2.076.850.498.559
222	Nguyên giá		4.745.031.904.603	4.660.891.052.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.924.450.527.899)	(2.584.040.554.157)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	37.360.217.531	41.550.148.470
225	Nguyên giá		41.899.309.383	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.539.091.852)	(349.160.913)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	235.809.740.369	183.694.906.137
228	Nguyên giá		283.878.135.808	223.116.045.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.068.395.439)	(39.421.139.671)
240	Tài sản dở dang dài hạn		288.273.987.692	196.755.172.407
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	288.273.987.692	196.755.172.407
250	Đầu tư tài chính dài hạn		758.150.000.000	264.650.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	754.970.000.000	256.470.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	8.180.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		80.520.435.067	62.750.664.005
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	80.520.435.067	62.750.664.005
270	TỔNG TÀI SẢN		12.475.198.275.999	12.902.197.773.918

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.224.960.875.070	7.848.293.345.909
310	Nợ ngắn hạn		7.224.060.875.070	7.844.320.729.892
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.628.727.426.232	2.539.958.994.963
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	146.225.666.621	241.272.829.795
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	59.564.512.057	15.794.546.936
314	Phải trả người lao động		26.625.514.585	22.618.447.663
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.309.141.011	34.276.761.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	26.888.135.253	18.682.268.918
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	5.200.584.724.239	4.857.569.524.864
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	112.135.755.072	114.147.355.072
330	Nợ dài hạn		900.000.000	3.972.616.017
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	-	3.072.616.017
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.250.237.400.929	5.053.904.428.009
410	Vốn chủ sở hữu		5.250.237.400.929	5.053.904.428.009
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.558.629.211.755	1.362.296.238.835
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.348.311.495.253	1.372.212.181.102
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của năm nay		210.317.716.502	(9.915.942.267)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.475.198.275.999	12.902.197.773.918


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng





Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.426.740.344.544	23.140.919.168.459
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.280.732.718)	(44.595.774.183)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 18.409.459.611.826	23.096.323.394.276
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (17.232.068.110.177)	(21.543.675.649.202)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.177.391.501.649	1.552.647.745.074
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 230.352.795.963	302.844.283.134
22	Chi phí tài chính	25 (411.148.106.931)	(492.481.363.894)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(277.673.662.130)	(251.974.147.090)
25	Chi phí bán hàng	26 (608.919.348.911)	(1.202.188.142.719)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (116.840.722.168)	(170.957.107.594)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	270.836.119.602	(10.134.585.999)
31	Thu nhập khác	595.565.117	1.084.854.211
32	Chi phí khác	(358.083.056)	(866.210.479)
40	Lợi nhuận khác	237.482.061	218.643.732
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	271.073.601.663	(9.915.942.267)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (60.755.885.161)	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	210.317.716.502	(9.915.942.267)


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	271.073.601.663	(9.915.942.267)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	353.247.160.449	357.297.932.605
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(164.092.609.059)	(129.553.288.445)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(408.428.885)	(2.374.950.035)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.735.692.269)	(28.149.192.521)
06	Chi phí lãi vay	277.673.662.130	251.974.147.090
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	718.757.694.029	439.278.706.427
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(566.398.113.966)	639.321.596.971
10	Giảm hàng tồn kho	1.251.028.815.415	1.445.212.749.822
11	Giảm các khoản phải trả	(1.026.910.897.795)	(2.754.651.379.543)
12	Tăng chi phí trả trước	(17.691.666.579)	(21.851.704.162)
14	Tiền lãi vay đã trả	(277.673.662.130)	(265.420.229.334)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(7.381.260.670)	(110.446.619.798)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.830.261.000)	(4.062.222.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	69.900.647.304	(632.619.101.617)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(128.073.522.598)	(154.923.453.356)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.990.909.091
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(40.200.000.000)	(87.302.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	15.000.000.000	294.749.253.051
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(498.500.000.000)	(1.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	9.696.071.594	23.435.301.572
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(642.077.451.004)	87.450.010.358
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thường	-	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	17.923.949.382.245	19.309.470.564.067
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(17.545.875.875.454)	(18.295.194.450.345)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	(33.798.776.242)	(9.217.848.063)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(219.398.568.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	344.274.730.549	795.659.697.659
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(227.902.073.151)	250.490.606.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	983.991.724.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(386.447.187)	(367.432.536)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	755.703.204.365

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, sản xuất các loại tôn thép, chi tiết tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt và thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			2023 %	2022 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (i)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ (ii)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Ống thép Nam Kim Chu Lai từ ngày 26 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3502474312 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và được thay đổi gần nhất lần thứ 1 vào ngày 5 tháng 5 năm 2022 với vốn điều lệ là 500 tỷ Đồng. Tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đã hoàn tất cam kết góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.203 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.234 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và bên liên quan.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	3.799.307.358	1.085.868.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	717.403.897.007	925.805.856.498
Các khoản tương đương tiền (*)	34.500.000.000	57.100.000.000
	<u>755.703.204.365</u>	<u>983.991.724.703</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Công ty với giá gốc 34.500.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2023		2022	
	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>	<u>Giá gốc</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị hợp lý</u> <u>VND</u>
BIDV	<u>9.353.176</u>	<u>40.535.600</u>	<u>9.353.176</u>	<u>36.052.400</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	289.604.247.468	289.604.247.468	251.560.465.261	251.560.465.261
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty với giá gốc 292.784.247.468 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

(c) Đầu tư vào công ty con

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành viên Óng thép Nam Kim (*)	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Óng thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	500.000.000.000	-	1.500.000.000	-
	754.970.000.000	-	256.470.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một Thành viên Óng thép Nam Kim với giá gốc 79.000.000.000 Đồng, đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Aceros Y Overrollings	120.596.202.614	324.633.092.058
Khác	1.498.093.687.000	627.538.544.908
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	315.651.976.064	233.045.900.602
	<u>1.934.341.865.678</u>	<u>1.185.217.537.568</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 7.447.817.376 Đồng và 6.694.610.703 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	145.386.429.616	253.734.664.190
Khác	29.803.476.699	182.383.881.671
	<u>175.189.906.315</u>	<u>436.118.545.861</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	6.571.776.759	5.375.938.291
Tạm ứng	709.756.774	471.290.980
Ký quỹ, ký cược	2.789.662.017	471.100.000
Khác	2.077.023.697	5.184.838.016
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	8.015.970.096	16.960.813.478
	<u>20.164.189.343</u>	<u>28.463.980.765</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>5.500.000</u>	<u>2.310.962.017</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.191.383.047.259	-	1.105.445.224.396	-
Nguyên vật liệu	1.561.977.786.430	(376.135.985)	2.321.796.977.844	-
Công cụ, dụng cụ	204.050.477.537	-	239.474.382.305	-
Thành phẩm	2.626.810.257.679	(125.124.711.995)	3.101.129.075.729	(290.346.663.712)
Hàng hóa	16.846.075	-	-	-
Hàng gửi đi bán	36.224.142.073	-	103.645.712.194	-
	<u>5.620.462.557.053</u>	<u>(125.500.847.980)</u>	<u>6.871.491.372.468</u>	<u>(290.346.663.712)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá gốc là 5.620.462.557.053 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	290.346.663.712	420.335.106.099
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	(164.845.815.732)	(129.988.442.387)
Số dư cuối năm	<u>125.500.847.980</u>	<u>290.346.663.712</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	12.509.995.596	11.450.463.892
Phí bảo hiểm	3.971.923.834	4.959.643.354
Khác	-	149.916.667
	<u>16.481.919.430</u>	<u>16.560.023.913</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	16.560.023.913	13.428.061.450
Tăng	29.711.187.580	35.922.634.371
Phân bổ	(29.789.292.063)	(32.790.671.908)
Số dư cuối năm	<u>16.481.919.430</u>	<u>16.560.023.913</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	67.750.308.448	48.539.292.894
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	9.667.498.415	10.216.803.163
Chi phí pano quảng cáo	2.964.166.666	3.579.183.333
Khác	138.461.538	415.384.615
	<u>80.520.435.067</u>	<u>62.750.664.005</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	62.750.664.005	44.030.922.306
Tăng	59.788.392.205	58.482.344.713
Phân bổ	(40.965.647.116)	(39.762.603.014)
Thanh lý	(1.052.974.027)	-
Số dư cuối năm	<u>80.520.435.067</u>	<u>62.750.664.005</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	630.797.657.951	3.765.052.382.170	248.914.885.444	15.400.373.671	725.753.480	4.660.891.052.716
Mua trong năm	-	10.139.519.879	723.000.000	-	-	10.862.519.879
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.621.095.228	48.367.112.780	4.169.220.000	120.904.000	-	73.278.332.008
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>651.418.753.179</u>	<u>3.823.559.014.829</u>	<u>253.807.105.444</u>	<u>15.521.277.671</u>	<u>725.753.480</u>	<u>4.745.031.904.603</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	326.305.372.201	2.127.249.218.533	120.679.185.274	9.303.488.878	503.289.271	2.584.040.554.157
Khấu hao trong năm	42.721.045.771	278.791.565.712	17.590.016.931	1.299.888.427	7.456.901	340.409.973.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>369.026.417.972</u>	<u>2.406.040.784.245</u>	<u>138.269.202.205</u>	<u>10.603.377.305</u>	<u>510.746.172</u>	<u>2.924.450.527.899</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>304.492.285.750</u>	<u>1.637.803.163.637</u>	<u>128.235.700.170</u>	<u>6.096.884.793</u>	<u>222.464.209</u>	<u>2.076.850.498.559</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>282.392.335.207</u>	<u>1.417.518.230.584</u>	<u>115.537.903.239</u>	<u>4.917.900.366</u>	<u>215.007.308</u>	<u>1.820.581.376.704</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.498 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.490 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 253,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187,9 tỷ Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc, thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023

41.899.309.383

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

349.160.913

Khấu hao trong năm

4.189.930.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

4.539.091.852

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

41.550.148.470

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

37.360.217.531

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị thuê tài chính này được dùng làm tài sản thế chấp cho Hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	213.210.269.808	9.905.776.000	223.116.045.808
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	60.762.090.000	-	60.762.090.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>273.972.359.808</u>	<u>9.905.776.000</u>	283.878.135.808
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.486.026.782	3.935.112.889	39.421.139.671
Khấu hao trong năm	7.154.589.990	1.492.665.778	8.647.255.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>42.640.616.772</u>	<u>5.427.778.667</u>	48.068.395.439
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>177.724.243.026</u>	<u>5.970.663.111</u>	183.694.906.137
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>231.331.743.036</u>	<u>4.477.997.333</u>	235.809.740.369

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 172 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 177,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 135.600.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Xây dựng nhà máy thép	288.273.987.692	195.839.983.939
Mua sắm máy móc, thiết bị	-	915.188.468
	<u>288.273.987.692</u>	<u>196.755.172.407</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	196.755.172.407	83.828.167.960
Mua sắm, xây dựng cơ bản	225.559.237.293	130.595.613.711
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(73.278.332.008)	(17.668.609.264)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(60.762.090.000)	-
Số dư cuối năm	<u>288.273.987.692</u>	<u>196.755.172.407</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Win Faith Trading Limited	501.945.188.006	501.945.188.006	-	-
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	309.737.250.827	309.737.250.827	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	271.820.704.101	271.820.704.101	105.066.440.600	105.066.440.600
Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	79.534.676.128	79.534.676.128	2.070.828.163.605	2.070.828.163.605
Khác	465.689.607.170	465.689.607.170	364.064.390.758	364.064.390.758
	<u>1.628.727.426.232</u>	<u>1.628.727.426.232</u>	<u>2.539.958.994.963</u>	<u>2.539.958.994.963</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
SK International	21.730.131.100	-
Century Metals	17.457.038.053	-
Khác	107.038.497.468	241.272.829.795
	<u>146.225.666.621</u>	<u>241.272.829.795</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	597.263.693.023	1.868.452.088.387	-	(1.082.434.340.246)	(807.793.000.000)	575.488.441.164
	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	737.002.223.268	-	(737.002.223.268)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.248.252.380	335.466.899.030	-	(345.432.116.978)	-	5.283.034.432
Thuế xuất, nhập khẩu	5.110.440	2.729.958.633	(2.586.484.964)	-	-	148.584.109
Thuế TNDN	-	60.755.885.161	(7.381.260.670)	-	-	53.374.624.491
Thuế thu nhập cá nhân	541.184.116	5.838.827.026	(5.621.742.117)	-	-	758.269.025
Khác	-	695.961.352	(695.961.352)	-	-	-
	15.794.546.936	1.142.489.754.470	(16.285.449.103)	(1.082.434.340.246)	-	59.564.512.057

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí điện sản xuất	11.777.701.730	8.786.849.080
Chi phí vận chuyển	6.971.891.735	9.878.952.726
Chi phí quảng cáo	3.043.333.334	2.610.880.000
Chi phí LC Upas	634.326.446	12.239.567.955
Khác	881.887.766	760.511.920
	<u>23.309.141.011</u>	<u>34.276.761.681</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.292.082.582	126.000.000
Kinh phí công đoàn	776.040.691	1.097.031.120
Khác	455.706.700	4.084.932.518
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.364.305.280	13.374.305.280
	<u>26.888.135.253</u>	<u>18.682.268.918</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	4.823.770.748.622	17.430.949.382.245	(17.535.875.875.454)	-	(4.332.147.191)	4.714.512.108.222
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	33.798.776.242	-	(33.798.776.242)	3.072.616.017	-	3.072.616.017
Vay bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (ii)	-	493.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	483.000.000.000
	<u>4.857.569.524.864</u>	<u>17.923.949.382.245</u>	<u>(17.579.674.651.696)</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>(4.332.147.191)</u>	<u>5.200.584.724.239</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.985.364.037.423	VND	Tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	404.019.242.721	USD	Tháng 3 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	557.845.846.835	VND	Tháng 6 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; và tài sản cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	557.654.335.895	USD	Tháng 5 năm 2024	Máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	525.824.560.332	VND	Tháng 6 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	369.097.060.172	VND	Tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP Hồ Chí Minh	222.553.754.368	VND	Tháng 4 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	62.153.270.476	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	30.000.000.000	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>4.714.512.108.222</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn giải ngân bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3%/năm đến 5,8%/năm và từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vay ngắn hạn với bên liên quan thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ là 483.000.000.000 Đồng, tín chấp, không tính lãi suất và thời gian đáo hạn trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty nhận được thông báo thu hồi khoản vay từ bên cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	3.072.616.017	(3.072.616.017)	-

(c) Nợ thuê tài chính

	2023			2022		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	3.115.952.530	43.336.513	3.072.616.017	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017
	<u>3.115.952.530</u>	<u>43.336.513</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>38.597.108.107</u>	<u>1.725.715.848</u>	<u>36.871.392.259</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng Thuê tài chính cho máy móc và thiết bị như được trình bày ở Thuyết minh 10(b).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	114.147.355.072	48.739.423.325
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	-	66.757.831.747
Chi trong năm	(2.011.600.000)	(1.349.900.000)
Số dư cuối năm	<u>112.135.755.072</u>	<u>114.147.355.072</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management	13.700.000	5,20	-	-
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC (Thuyết minh 33)	13.104.000	4,98	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	185.834.709	70,59	199.534.709	75,79
	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	2.255.641.556.924	5.342.689.092.023
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(9.915.942.267)	(9.915.942.267)
Vốn tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	438.792.380.000	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(219.398.568.000)	(219.398.568.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(66.757.831.747)	(66.757.831.747)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	111.263.052.911	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	44.505.221.164	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.712.322.000)	(2.712.322.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.362.296.238.835	5.053.904.428.009
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.317.716.502	210.317.716.502
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(13.984.743.582)	(13.984.743.582)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.558.629.211.755	5.250.237.400.929

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 là 1% của LNST năm 2021. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét quyết định tỷ lệ chi trả cụ thể cho từng thành viên tùy theo tình hình kết quả hoạt động thực tế. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 13.984.743.582 Đồng từ nguồn LNST.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 27.026.949 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 32(b).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	18.038.732.923.850	22.617.899.226.185
Doanh thu khác	388.007.420.694	523.019.942.274
	<u>18.426.740.344.544</u>	<u>23.140.919.168.459</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(11.672.429.261)	(21.032.668.381)
Giảm giá hàng bán	(5.889.037)	(12.374.095.413)
Hàng bán bị trả lại	(5.602.414.420)	(11.189.010.389)
	<u>(17.280.732.718)</u>	<u>(44.595.774.183)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	18.021.452.191.132	22.573.303.452.002
Doanh thu thuần khác	388.007.420.694	523.019.942.274
	<u>18.409.459.611.826</u>	<u>23.096.323.394.276</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17.396.913.925.909	21.673.664.091.589
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(164.845.815.732)	(129.988.442.387)
	<u>17.232.068.110.177</u>	<u>21.543.675.649.202</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	18.735.692.269	28.811.239.863
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	210.070.628.355	271.181.375.233
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	408.428.885	2.374.950.035
Khác	1.138.046.454	476.718.003
	<u>230.352.795.963</u>	<u>302.844.283.134</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	277.673.662.130	251.974.147.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	133.474.362.123	240.507.213.131
Khác	82.678	3.673
	<u>411.148.106.931</u>	<u>492.481.363.894</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	547.586.817.504	1.137.814.395.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.872.637.561	27.832.421.678
Chi phí nhân viên	25.417.482.308	24.891.741.729
Khác	7.042.411.538	11.649.583.438
	<u>608.919.348.911</u>	<u>1.202.188.142.719</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.691.289.627	117.130.476.379
Chi phí nhân viên	46.242.875.409	42.399.482.873
Chi phí khấu hao	5.292.329.077	5.256.845.868
Dự phòng phải thu khó đòi	753.206.673	435.153.942
Khác	4.861.021.382	5.735.148.532
	<u>116.840.722.168</u>	<u>170.957.107.594</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

Đối với dự án Nhà máy Thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Các thu nhập chịu thuế khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	271.073.601.663	(9.915.942.267)
Thuế tính ở thuế suất 20%	54.214.720.333	(1.983.188.453)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	353.585.181	260.112.855
Điều chỉnh thuế của năm trước	7.381.260.670	-
Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết (i)	(1.193.681.023)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.723.075.598
Chi phí thuế TNDN	<u>60.755.885.161</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành (ii)	60.755.885.161	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>60.755.885.161</u>	<u>-</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

- (i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của EBITDA của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Công ty có giao dịch với bên liên kết. Trong năm tài chính, Công ty đã đưa vào chi phí được trừ 5.968.405.113 Đồng từ tổng 52.065.031.077 Đồng chi phí lãi vay vượt mức của năm 2022.
- (ii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.787.056.157.417	19.815.232.518.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.887.876.440	1.796.811.212.990
Chi phí khấu hao	353.247.160.449	357.297.932.605
Chi phí nhân viên	239.663.790.504	230.985.555.178
Chi phí khác	25.713.584.617	26.072.479.506
	<u>18.499.568.569.427</u>	<u>22.226.399.698.728</u>

30 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	<u>7.843.782.207</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thành viên ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên ban Tổng Giám đốc

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	1.069.764.148.688	2.618.372.521.450
(ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	269.077.378	251.976.376
(iii) Tạm ứng		
		2023 VND
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		15.000.000.000
Tăng tạm ứng		10.000.000.000
Hoàn ứng		(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		228.512.000
Tăng tạm ứng		632.812.621
Hoàn ứng		(830.324.621)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		31.000.000
Ông Nguyễn Vinh An - Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		-
Tăng tạm ứng		20.000.000
Hoàn ứng		(20.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		-

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
(iv) Góp vốn			
	Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	498.500.000.000	1.500.000.000
(v) Vay ngắn hạn			
	Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ		
	Đi vay	493.000.000.000	-
	Trả nợ gốc vay	(10.000.000.000)	-
(vi) Chi hộ			
	Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	1.252.668.618	1.492.873.003
(vii) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
	Ông Hồ Minh Quang	2.395.416.385	2.557.795.975
	Ông Võ Hoàng Vũ	2.061.211.000	2.205.118.082
	Ông Nguyễn Vinh An	1.090.845.000	1.190.327.538
	Bà Võ Thị Vui	378.717.294	353.625.101
	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	298.803.293	308.757.560
	Ông Lê Nhật Tân	295.868.230	298.888.686
	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	100.000.000	100.000.000
	Ông Võ Thời	100.000.000	100.000.000
	Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	-	100.000.000
	Các thành viên khác	6.492.562.764	5.857.438.212
		13.213.423.966	13.071.951.154

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ông thép Nam Kim	315.651.976.064	233.045.900.602
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	31.000.000	228.512.000
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	2.984.970.096	1.732.301.478
	<u>8.015.970.096</u>	<u>16.960.813.478</u>
(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	13.364.305.280	13.374.305.280
(iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17 (a))		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	483.000.000.000	-

32 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trong vòng 1 năm	<u>236.372.640</u>	<u>1.068.162.102</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	<u>53.191.241.058</u>	<u>54.480.991.698</u>

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, giao dịch trên đã hoàn tất.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

